

Số: 54/BC-CDYHNI

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP NĂM 2020

### I. Đặc điểm tình hình

Trường Cao đẳng Y Hà Nội I được thành lập theo quyết định số 998/QĐ-BLĐTBXH ngày 01/8/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội trên cơ sở nâng cấp từ Trường Trung cấp Y Hà Nội I.

Trường có địa chỉ đặt tại: Số 267 đường Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Trường Cao đẳng Y Hà Nội I được phép tuyển sinh và đào tạo 03 ngành hệ cao đẳng chính quy: Dược, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học theo văn bản số 65/2020/GCNĐKHHĐ-TCGDNN ngày 27/5/2020. Nhà trường được phép liên kết đào tạo hệ liên thông cao đẳng với Trường Cao đẳng Y tế Phú Thọ theo văn bản số 91/2020/GCNĐKHHĐ-TCGDNN ngày 28/7/2020.

### II. Kết quả hoạt động giáo dục nghề nghiệp

#### 1. Công tác tuyển sinh, đào tạo

##### 1.1. Công tác tuyển truyền, tư vấn tuyển sinh

Từ tháng 6/2020, Trường Cao đẳng Y Hà Nội bắt đầu tuyển sinh hệ cao đẳng chính quy các ngành Dược, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học. Từ tháng 8/2020, Nhà trường tuyển sinh hệ cao đẳng liên thông 3 ngành trên. Công tác truyền thông, tư vấn chủ yếu của đơn vị là tuyển sinh trên hệ thống website, các trang tin điện tử và từ học sinh đã tốt nghiệp, đang học tại trường. Các hình thức tuyển và tư vấn trực tiếp không triển khai được do yếu tố dịch bệnh và do thời điểm Nhà trường được phép tuyển sinh, đào tạo bị chậm so với kế hoạch tốt nghiệp của học sinh trung học phổ thông.

##### 1.2. Kết quả tuyển sinh, đào tạo, tốt nghiệp và giải quyết việc làm

Trước khó khăn chung do dịch bệnh của xã hội, đơn vị đã tổ chức thực hiện công tác tuyển sinh, đào tạo và tốt nghiệp đối với học sinh sinh viên các hệ cơ bản đảm bảo kế hoạch. Số liệu của thẻ được thống kê báo cáo tại Biểu mẫu 03-04.

##### 1.3. Hoạt động liên kết đào tạo

Thực hiện hệ liên thông cao đẳng với Trường Cao đẳng Y tế Phú Thọ theo văn bản cho phép của Tổng Cục giáo dục nghề nghiệp. Số liệu được báo cáo cụ thể tại Biểu mẫu 03 – 04.

#### 2. Công tác đào tạo gắn với doanh nghiệp

Thực hiện chủ trương đào tạo gắn liền nhu cầu xã hội, đào tạo có đầu ra cho người học. Trường Cao đẳng Y Hà Nội I đã thường xuyên phối hợp với các





cơ sở y tế, bệnh viện, doanh nghiệp để nắm bắt nhu cầu sử dụng nhân lực, kịp thời cập nhật điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo, đặc biệt là kỹ năng thực hành. Mặt khác, Trường duy trì hình thức đào tạo theo địa chỉ với một số doanh nghiệp trong nước với các ngành/nghề Dược, Kỹ thuật xét nghiệm; cung ứng nhân lực nghề điều dưỡng đi làm việc ở nước ngoài như Đức, Nhật Bản để đào tạo hệ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng.

### **3. Công tác phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp**

Xuất phát từ đặc điểm chuyên môn của đội ngũ giáo viên, nhu cầu thực tiễn trong quản lý nhân sự nhóm ngành sức khỏe, nên đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý của Nhà trường được bố trí theo các hình thức linh hoạt. Cán bộ quản lý được bố trí làm việc theo hình thức kiêm nhiệm công tác giảng dạy, giúp cho công tác quản lý luôn gắn liền và xuyên suốt hoạt động đào tạo của đơn vị. Một bộ phận nhà giáo kiêm nhiệm công tác tại các phòng chức năng, bộ môn làm việc theo sự quản lý giờ hành chính. Bộ phận nhà giáo làm việc theo kế hoạch giảng dạy và công tác chuyên môn, không quản lý giờ hành chính.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý luôn được Nhà trường quan tâm. Một mặt, đáp ứng yêu cầu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ giáo viên, cập nhật những thay đổi về chuyên môn nghề nghiệp, nhu cầu sử dụng nhân lực của xã hội, bố trí cử cán bộ giáo viên tham gia các lớp tập huấn, đào tạo do Bộ, ngành tổ chức; cử giáo viên đi các cơ sở y tế, các doanh nghiệp để tập huấn chuyên môn, nâng cao kỹ năng dạy nghề cho đội ngũ giáo viên. Mặt khác, giáo viên không chịu sự quản lý giờ hành chính có cơ hội tham gia công tác chuyên môn ở nhiều môi trường làm việc khác nhau, là hình thức tự đào tạo khá hiệu quả trong quá trình nâng cao trình độ và kỹ năng nhân sự của Nhà trường.

### **4. Phát triển chương trình, giáo trình**

Năm 2020, Nhà trường đã tổ chức xây dựng mới chương trình, giáo trình các mã ngành cao đẳng chính quy; Chỉnh sửa chương trình và giáo trình các ngành hệ trung cấp, chương trình và giáo trình 1 số nghề đào tạo ngắn hạn. Chi tiết được báo cáo tại Biểu mẫu 08 kèm theo.

### **5. Công tác đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp**

Nhà trường tổ chức thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2017/TT- BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp; Công văn số 453/TCGDNN-BĐCL ngày 25/3/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc hướng dẫn đánh giá các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, cao đẳng. Cụ thể được Nhà trường báo cáo tại Biểu mẫu 10.

### **6. Hợp tác quốc tế trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp**

Nhà trường đã ký kết hợp đồng với một số doanh nghiệp, tổ chức để hợp tác đào tạo có cam kết đầu ra cho người học đối với nghề điều dưỡng. Tuy nhiên, năm 2020 do vấn đề dịch bệnh nên kế hoạch đi khảo sát thực tế ở nước



ngoài, tổ chức truyền thông định hướng nghề cho người học chưa được triển khai trên quy mô rộng.

### **7. Thực hiện chế độ chính sách đối với học sinh sinh viên**

Nhà trường làm tốt công tác hướng dẫn quy trình, thủ tục hành chính để người học được hưởng các chế độ như hỗ trợ học phí đối với người học các ngành nghề độc hại; chính sách vay vốn ưu đãi cho học sinh sinh viên; giảm giá vé các phương tiện công cộng; thực hiện chế độ thi đua khen thưởng cho học sinh sinh viên của Nhà trường...

### **8. Công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19**

Nhà trường thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Bộ, ngành về công tác phòng, chống dịch Covid-19 trong trường học và khu vực lân cận. Năm 2020, không để xảy ra trường hợp mắc bệnh và lây bệnh trong đơn vị trường.

Bên cạnh việc tổ chức các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, Nhà trường kịp thời điều chỉnh kế hoạch đào tạo, áp dụng linh hoạt các hình thức tổ chức dạy học để đảm bảo tiến độ đào tạo, đồng thời quan tâm chú trọng chất lượng đào tạo trong thời điểm giãn cách xã hội để phòng, chống dịch.

## **III. Đánh giá chung**

### **1. Thuận lợi**

Nhà trường nhận được sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời của các cơ quan quản lý trong năm học và đặc biệt là những chỉ đạo mang tính chất thời điểm dịch bệnh.

Trong năm, do những khó khăn chung mà xã hội đang cùng gánh chịu bởi dịch bệnh đòi hỏi đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo không ngừng cố gắng tìm ra những biện pháp giải quyết khó khăn, không chỉ trước mắt mà còn là những phương pháp hiệu quả trong quản lý điều hành, cũng như đổi mới phương pháp giảng dạy tích cực, hiệu quả lâu dài.

### **2. Khó khăn**

Những khó khăn khách quan đem lại đó là sự bùng phát dịch bệnh trên toàn xã hội và trên thế giới, yêu cầu giãn cách xã hội là trở ngại rất lớn đối với các hoạt động đào tạo tập trung nhiều vào kỹ năng thực hành; khó khăn cho khâu tiếp cận người học để thúc đẩy định hướng nghề cho học sinh; hạn chế việc tìm kiếm và kết nối với các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để đẩy mạnh đào tạo có đầu ra cho người học ...

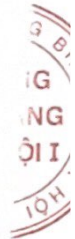
Công tác đào tạo lại đội ngũ nhà giáo luôn là yêu cầu lớn đặt ra với Nhà trường vì đặc điểm chuyên môn của giáo viên ngành sức khỏe, từ vấn đề đào tạo kỹ năng giảng dạy, đến cập nhật và nâng cao kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn...

## **IV. Kế hoạch thực hiện năm 2021**

### **1. Về chỉ tiêu, kế hoạch**

Thực hiện đạt 100% chỉ tiêu tuyển sinh và đào tạo đã được đăng ký.

Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo trong nhà trường, đào tạo gắn liền với nhu cầu xã hội từ tuyển sinh, xây dựng chương trình đào tạo, đến chuẩn đầu ra và giải quyết việc làm cho người học sau tốt nghiệp.





Trọng tâm đẩy mạnh công tác truyền thông, tư vấn định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông trung học, nhằm hướng đến mô hình đào tạo có cam kết đầu ra giữa Nhà trường, người học và đơn vị sử dụng lao động.

Tổ chức các đợt định hướng nghề nghiệp cho học sinh sinh viên đầu khóa học; các hội thi kỹ năng nghề, hội giảng...

Chú trọng đầu tư trang thiết bị thực hành trong Nhà trường.

## **2. Nhiệm vụ, giải pháp**

Tăng cường kết nối và phối hợp với các trường phổ thông, đoàn thanh niên các địa phương để thực hiện công tác truyền thông, định hướng tư vấn nghề nghiệp cho học sinh, đẩy mạnh hoạt động tuyển sinh của nhà trường.

Tiếp tục đổi mới phương thức quản trị nhà trường; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và đào tạo.

Tích cực tham gia các lớp đào tạo, tập huấn của Bộ ngành dành cho đội ngũ cán bộ và nhà giáo của các trường.

Chủ động, thường xuyên phối hợp với các tổ chức đơn vị sử dụng lao động để định hướng nghề cho học sinh sinh viên, tổ chức các hội thi tay nghề cho thầy và trò trong trường.

## **V. Kiến nghị, đề xuất**

Đề nghị các cơ quan quản lý tổ chức các lớp tập huấn kỹ năng tư vấn hướng nghiệp, tăng cường mở các hội trợ định hướng nghề, việc làm để thu hút người học và các doanh nghiệp tham gia, tạo cơ hội cho các cơ sở giáo dục đẩy mạnh công tác định hướng nghề, tuyển sinh, đào tạo và giải quyết việc làm trong thời gian tới.

Trân trọng báo cáo !



PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
ThS Tống Thị Sự

Trường Cao đẳng Y Hà Nội I

Biểu số 02

**KẾT QUẢ TUYỂN SINH NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH TUYỂN SINH NĂM 2021**

(Kèm theo Công văn số 6067/SLĐTBYH-DN ngày 16/12/2020 của Sở Lao động - TB&XH)

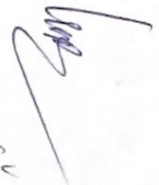
Đơn vị tính: Người

| TT | Tên ngành/nghề đào tạo  | Chia theo loại hình |            |         |                          |         |                  |          |                        |        |              | Số HSSV có mặt đầu năm 2020 |                  |          |                            |                 |                 |         |                        |              |          | Kết quả tuyển sinh năm 2020 |        |              |  |  |  |  |  |  |  | Kế hoạch tuyển sinh năm 2021 |  |  |  |  |  |
|----|-------------------------|---------------------|------------|---------|--------------------------|---------|------------------|----------|------------------------|--------|--------------|-----------------------------|------------------|----------|----------------------------|-----------------|-----------------|---------|------------------------|--------------|----------|-----------------------------|--------|--------------|--|--|--|--|--|--|--|------------------------------|--|--|--|--|--|
|    |                         | Công lập            |            | Tư thực | Cổ vốn đầu tư nước ngoài | Tổng số | Trong đó:        |          | Chia theo trình độ đào |        |              | Tổng số                     | Trong đó:        |          | Chia theo trình độ đào tạo |                 |                 | Tổng số | Chia theo trình độ đào |              |          |                             |        |              |  |  |  |  |  |  |  |                              |  |  |  |  |  |
|    |                         | TW                  | Địa phương |         |                          |         | Dân tộc ít người | Cao đẳng | Trung cấp              | Sơ cấp | Dưới 3 tháng |                             | Dân tộc ít người | Cao đẳng | Liên thông                 | Tốt nghiệp THCS | Tốt nghiệp THPT |         | Sơ cấp                 | Dưới 3 tháng | Cao đẳng | Trung cấp                   | Sơ cấp | Dưới 3 tháng |  |  |  |  |  |  |  |                              |  |  |  |  |  |
| 1  | Dược                    |                     |            | x       |                          | 14      | 6                |          | 14                     |        |              | 61                          | 48               | 5        | 35                         | 26              |                 |         |                        |              | 80       | 80                          |        |              |  |  |  |  |  |  |  |                              |  |  |  |  |  |
| 2  | Điều dưỡng              |                     |            | x       |                          | 22      | 13               |          | 22                     |        |              | 57                          | 41               | 22       | 32                         | 25              |                 |         |                        |              | 120      | 120                         |        |              |  |  |  |  |  |  |  |                              |  |  |  |  |  |
| 3  | KT xét nghiệm y học     |                     |            | x       |                          | 24      | 17               |          | 24                     |        |              | 32                          | 24               | 4        | 18                         | 14              |                 |         |                        |              | 50       | 50                          |        |              |  |  |  |  |  |  |  |                              |  |  |  |  |  |
| 4  | Y sĩ                    |                     |            | x       |                          | 58      | 31               | 3        | 58                     |        |              | 126                         | 73               | 8        |                            |                 | 126             |         |                        |              | 100      |                             | 100    |              |  |  |  |  |  |  |  |                              |  |  |  |  |  |
| 5  | Chăm sóc người cao tuổi |                     |            | x       |                          | 80      | 43               |          | 80                     |        |              | 69                          | 55               |          |                            |                 |                 |         |                        |              | 80       |                             |        | 80           |  |  |  |  |  |  |  |                              |  |  |  |  |  |
| 6  | Xoa bóp bấm huyệt       |                     |            | x       |                          |         |                  |          |                        |        |              | 11                          | 11               |          |                            |                 |                 |         |                        |              | 80       |                             |        | 80           |  |  |  |  |  |  |  |                              |  |  |  |  |  |
| 7  | Phun xăm thẩm mỹ        |                     |            | x       |                          |         |                  |          |                        |        |              | 16                          | 16               |          |                            |                 |                 |         |                        |              | 50       |                             |        | 50           |  |  |  |  |  |  |  |                              |  |  |  |  |  |

Người lập

Ngày 25 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị (Ký tên, đóng dấu)

  
Nguyễn Thị Bích Châu



ThS Tổng Thị Sứ



**KẾT QUẢ HỌC SINH, SINH VIÊN TỐT NGHIỆP VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM NĂM 2020**  
(Kèm theo Công văn số 6067/SLPTBXH-DN ngày 16/12/2020 của Sở Lao động - TB&XH)

Đơn vị tính: Người

| TT | Tên ngành/ghề đào tạo | Chia theo loại hình |            | Số HSSV tốt nghiệp       |         |           | Trình độ cao đẳng       |  |                  | Trình độ trung cấp           |                         |  | Trình độ sơ cấp  |                              |                         | Đạy nghề dưới 3 tháng                  |                  |                         | Người học có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp |                  |    | Mức lương trung bình (triệu đồng/tháng) |    |    |    |    |
|----|-----------------------|---------------------|------------|--------------------------|---------|-----------|-------------------------|--|------------------|------------------------------|-------------------------|--|------------------|------------------------------|-------------------------|--|------------------|-------------------------|---|------------------|----|---|----|----|----|----|
|    |                       | Công lập            |            | Cố vốn đầu tư nước ngoài | Tổng số | Trong đó: | Số SV nhập học đầu khóa | Số SV đủ điều kiện thi, xét tốt nghiệp | Số SV tốt nghiệp | Số HSSV tốt nghiệp khá, giỏi | Số HS nhập học đầu khóa | Số HS đủ điều kiện thi, xét tốt nghiệp | Số HS tốt nghiệp | Số HSSV tốt nghiệp khá, giỏi | Số HS nhập học đầu khóa | Số HS đủ điều kiện thi, xét tốt nghiệp | Số HS tốt nghiệp | Số HS nhập học đầu khóa | Số HS đủ điều kiện thi, xét tốt nghiệp        | Số HS tốt nghiệp | CD | TC                                      | SC | CD | TC | SC |
|    |                       | TW                  | Địa phương |                          |         |           |                         |  |                  |                              |                         |  |                  |                              |                         |  |                  |                         |   |                  |    |   |    |    |    |    |
| 1  | Điều dưỡng            |                     |            | x                        | 83      | 56        |                         |  |                  | 22                           | 19                      | 19                                     | 83%              | 80                           | 64                      | 64                                     |                  |                         |   | 15               | 61 |   |    |    | 6  | 18 |
| 2  | Y sĩ                  |                     |            | x                        | 57      | 31        | 3                       |  |                  | 58                           | 57                      | 57                                     | 81%              |                              |                         |  |                  |                         |   | 40               |    |   |    |    | 6  |    |
| 3  | Dược sĩ               |                     |            | x                        | 13      | 6         |                         |  |                  | 14                           | 13                      | 6                                      | 100%             |                              |                         |  |                  |                         |   | 11               |    |   |    |    | 7  |    |
| 4  | Xét nghiệm            |                     |            | x                        | 23      | 17        |                         |  |                  | 24                           | 23                      | 23                                     | 100%             |                              |                         |  |                  |                         |   | 19               |    |   |    |    | 8  |    |

Người lập

Ngày 25 tháng 12 năm 2020  
Thủ trưởng đơn vị

*[Handwritten signature]*  
Người lập: *[Handwritten name]*



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
ThS Tổng Thị Sứ

**KẾT QUẢ TUYỂN SINH, TỐT NGHIỆP VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CÓ HỘ KHẨU HÀ NỘI - NĂM 2020**

(Kèm theo Công văn số 6067/SLĐT.BXH-DN ngày 16/12/2020 của Sở Lao động - TB&XH)

Đơn vị tính: Người

| TT | Tên ngành/nghề đào tạo | Chia theo loại hình |            |         | C0 vốn đầu tư nước ngoài | Kết quả tuyển sinh HSSV có hộ khẩu Hà Nội năm 2020 |           |        |                            |         |          | Kết quả HSSV tốt nghiệp có hộ khẩu Hà Nội năm 2020 |        |              |                            |          |           | Người học có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp có hộ khẩu Hà Nội năm 2020 |              |         |          |           |        |              |
|----|------------------------|---------------------|------------|---------|--------------------------|--|-----------|--------|----------------------------|---------|----------|--|--------|--------------|----------------------------|----------|-----------|--|--------------|---------|----------|-----------|--------|--------------|
|    |                        | Công lập            |            | Tư thực |                          | Chia theo trình độ đào tạo                         |           |        | Chia theo trình độ đào tạo |         |          | Chia theo trình độ đào tạo                         |        |              | Chia theo trình độ đào tạo |          |           | Chia theo trình độ đào tạo   |              |         |          |           |        |              |
|    |                        | TW                  | Địa phương |         |                          | Cao đẳng   | Trung cấp | Sơ cấp | Dưới 3 tháng               | Tổng số | Cao đẳng | Trung cấp  | Sơ cấp | Dưới 3 tháng | Tổng số                    | Cao đẳng | Trung cấp | Sơ cấp   | Dưới 3 tháng | Tổng số | Cao đẳng | Trung cấp | Sơ cấp | Dưới 3 tháng |
| 1  | Điều dưỡng             |                     |            | x       |                          | 30   |           |        | 8                          |         | 33       |  |        | 14           | 19                         | 28       |           |  | 14           | 14      |          |           |        |              |
| 2  | Dược                   |                     |            | x       |                          |  |           | 24     |                            |         | 7        |  |        | 7            |                            | 7        |           |  | 7            |         |          |           |        |              |
| 3  | Y sĩ                   |                     |            | x       |                          |  |           | 92     |                            |         | 45       |  |        | 45           |                            | 40       |           |  | 40           |         |          |           |        |              |
| 4  | Xét nghiệm             |                     |            | x       |                          | 12   |           |        |                            |         |          |  |        | 18           |                            | 18       |           |  | 18           |         |          |           |        |              |

Người lập

*[Handwritten signature]*  
 Người lập: *[Handwritten name]*

Ngày 25 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu)



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
**Ths Tổng Thị Sự**



**BÁO CÁO SỐ GIÁO VIÊN, GIÁNG VIÊN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP NĂM 2020**  
(Kèm theo Công văn số 6067/SLĐTĐBXH - DN ngày 16/12/2020 của Sở Lao động - TB&XH)

Đơn vị tính: người

| Chỉ số   | Loại hình, cấp quản lý |                  |         |                          | Tổng số | Trong đó |                  |
|--|------------------------|------------------|---------|--------------------------|---------|----------|------------------|
|  | Công lập               |                  | Tư thực | Có vốn đầu tư nước ngoài |         | Nữ       | Dân tộc ít người |
|  | Trung ương             | Địa phương       |         |                          |         |          |                  |
| <b>Tổng số</b>   |                        |                  | X       |                          | 58      |          |                  |
| <b>1. Chia theo cơ hữu</b>   |                        |                  |         |                          |         |          |                  |
| 1.1. Biên chế  |                        |                  |         |                          |         |          |                  |
| 1.2. Hợp đồng (từ 1 năm trở lên)   |                        |                  |         |                          | 58      | 31       |                  |
| <b>2. Chia theo trình độ chuyên môn</b>  |                        |                  |         |                          |         |          |                  |
| 2.1. Trên đại học  |                        |                  |         |                          | 25      | 12       |                  |
| 2.2. Đại học   |                        |                  |         |                          | 33      | 19       |                  |
| 2.3. Cao đẳng/cao đẳng nghề  |                        |                  |         |                          |         |          |                  |
| 2.4. Trung cấp/Trung cấp nghề  |                        |                  |         |                          |         |          |                  |
| 2.5. Trình độ khác   |                        |                  |         |                          |         |          |                  |
| <b>3. Chia theo trình độ ngoại ngữ</b>   |                        |                  |         |                          |         |          |                  |
| Sơ cấp   | Bậc 1                  | A1 (tương đương) |         |                          | 43      | 23       |                  |
|  | Bậc 2                  | A2 (tương đương) |         |                          |         |          |                  |
| Trung cấp  | Bậc 3                  | B1 (tương đương) |         |                          | 9       | 4        |                  |
|  | Bậc 4                  | B2 (tương đương) |         |                          | 3       | 2        |                  |
| Cao cấp  | Bậc 5                  | C1 (tương đương) |         |                          | 3       | 3        |                  |
|  | Bậc 6                  | C2 (tương đương) |         |                          |         |          |                  |
| <b>4. Chia theo trình độ Tin học</b>   |                        |                  |         |                          |         |          |                  |
| 4.1. Cơ bản (tương đương)  |                        |                  |         |                          | 55      | 31       |                  |
| 4.2. Nâng cao (tương đương)  |                        |                  |         |                          | 3       | 1        |                  |
| <b>5. Chia theo trình độ nghiệp vụ sư phạm</b>   |                        |                  |         |                          |         |          |                  |
| 5.1. Chứng chỉ sư phạm dạy nghề trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề hoặc Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP cho giảng viên đại học, cao đẳng hoặc Bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành sư phạm hoặc Chứng chỉ NVSP dạy trình độ cao đẳng hoặc tương đương |                        |                  |         |                          | 27      | 18       |                  |
| 5.2. Chứng chỉ bồi dưỡng sư phạm bậc 2 hoặc Chứng chỉ bồi dưỡng NVSP giáo viên trung cấp chuyên nghiệp hoặc Bằng tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành sư phạm hoặc Chứng chỉ NVSP dạy trình độ trung cấp tương đương                                   |                        |                  |         |                          | 22      | 6        |                  |






|  |  |  |  |  |    |   |
|--|--|--|--|--|----|---|
| 5.3. Chứng chỉ sư phạm dạy nghề trình độ sơ cấp hoặc Chứng chỉ bồi dưỡng sư phạm bậc 1 hoặc Chứng chỉ NVSP dạy trình độ sơ cấp hoặc tương đương  |  |  |  |  | 9  | 5 |
| <b>6. Chia theo trình độ kỹ năng nghề</b>  |  |  |  |  |    |   |
| 6.1. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia Bậc 3 trở lên hoặc Chứng nhận bậc thợ 5/7, 4/6 trở lên hoặc Chứng nhận nghề nhân nhân dân, nghệ sĩ nhân dân, thầy thuốc nhân dân hoặc Bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề hoặc Chứng chỉ kỹ năng thực hành nghề trình độ cao đẳng nghề hoặc tương đương |  |  |  |  | 14 | 7 |
| 6.2. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia Bậc 2 hoặc Chứng nhận bậc thợ 4/7, 3/6 hoặc Chứng nhận nghề nhân ưu tú, nghệ sĩ ưu tú, thầy thuốc ưu tú hoặc tương đương  |  |  |  |  |    |   |
| 6.3. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia Bậc 1 hoặc Chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc Chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương   |  |  |  |  |    |   |
| <b>7. Số nhà giáo tham gia đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn</b>  |  |  |  |  |    |   |
| 7.1. Tổ chức giảng dạy môn Giáo dục chính trị, quốc phòng, an ninh   |  |  |  |  | 3  |   |
| 7.2. Xây dựng chương trình, giáo trình   |  |  |  |  |    |   |
| Trong đó: Được chuyên gia nước ngoài đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng  |  |  |  |  |    |   |
| 7.3. Kỹ năng nghề  |  |  |  |  |    |   |
| Trong đó: Được chuyên gia nước ngoài đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng  |  |  |  |  |    |   |
| 7.4. Phương pháp giảng dạy   |  |  |  |  |    |   |
| Trong đó: Được chuyên gia nước ngoài đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng  |  |  |  |  |    |   |
| 7.5. Khác (Ghi cụ thể tên lớp)   |  |  |  |  |    |   |
| <b>8. Đạt danh hiệu nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú</b>  |  |  |  |  | 2  |   |

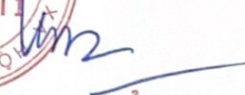
Ngày 25 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Oanh

Thủ trưởng đơn vị



  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
ThS Tống Thị Sự

**BÁO CÁO SỐ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP NĂM 2020**  
(Kèm theo Công văn số 6067/SLĐTĐHXH-DN ngày 16/12/2020 của Sở Lao động - TB&XH)

Đơn vị tính: người

| Chỉ tiêu     | Loại hình, cấp quản lý |            |         | Tổng số | Trong đó                                    |   |                    |                  |   |
|--------------|------------------------|------------|---------|---------|---|---|--------------------|------------------|---|
|              | Công lập               |            | Tư thực |         | Danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú | Đã qua bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục nghề nghiệp, quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp | Tham gia giảng dạy | Dân tộc ít người | Đã qua bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục nghề nghiệp |
|              | Trung Ương             | Địa phương |         |         |   |   |                    |                  |   |
| Trên đại học |                        |            | X       | 9       | 5   | 9   |                    | 2                |   |
| Đại học      |                        |            | X       | 6       | 2   | 5   |                    |                  |   |
| Cao đẳng     |                        |            |         |         |   |   |                    |                  |   |
| Trung cấp    |                        |            |         |         |   |   |                    |                  |   |
| Khác         |                        |            |         |         |   |   |                    |                  |   |

Người lập biểu

*Nguyễn Thị Cảnh*

Ngày 25 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)



PHO HIỆU TRƯỞNG

ThS Tổng Thị Sự



Trường Cao đẳng Y Hà Nội I

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN XÂY DỰNG, CHỈNH SỬA CHƯƠNG TRÌNH VÀ GIÁO TRÌNH NĂM 2020** (Kèm  
theo Công văn số 6067/SLĐTĐHXH-DN ngày 16/12/2020 của Sở Lao động - TB&XH)

| TT        | Tên nghề            | Chương trình |           |           |        |                    | Giáo trình |           |           |        |                    |  |  |
|-----------|---------------------|--------------|-----------|-----------|--------|--------------------|------------|-----------|-----------|--------|--------------------|--|--|
|           |                     | Tổng số      | Trong đó: |           |        | Kinh phí thực hiện | Tổng số    | Trong đó: |           |        | Kinh phí thực hiện |  |  |
|           |                     |              | Cao đẳng  | Trung cấp | Sơ cấp |                    |            | Cao đẳng  | Trung cấp | Sơ cấp |                    |  |  |
| <b>I</b>  | <b>Xây dựng mới</b> |              |           |           |        |                    |            |           |           |        |                    |  |  |
| 1         | Điều dưỡng          | 1            | 1         |           |        |                    | 36         | 36        |           |        |                    |  |  |
| 2         | Dược                | 1            | 1         |           |        |                    | 28         | 28        |           |        |                    |  |  |
| 3         | Xét nghiệm          | 1            | 1         |           |        |                    | 33         | 33        |           |        |                    |  |  |
| <b>II</b> | <b>Chỉnh sửa</b>    |              |           |           |        |                    |            |           |           |        |                    |  |  |
| 1         | Y sĩ                | 1            |           | 1         |        |                    | 24         |           | 24        |        |                    |  |  |
| 2         | Điều dưỡng          | 2            |           | 1         | 1      |                    | 27         |           | 27        |        | 5                  |  |  |
| 3         | Dược                | 1            |           | 1         |        |                    | 22         |           | 22        |        |                    |  |  |
| 4         | Xét nghiệm          | 1            |           | 1         |        |                    | 26         |           | 26        |        |                    |  |  |

Người lập biểu

*(Chữ ký)*  
Nguyễn Thị Anh

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 20

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên, đóng dấu)



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
ThS Tổng Thị Sự

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GDNN NĂM 2020**  
(Kèm theo Công văn số 6067/SLEDTBXH-DN ngày 16/12/2020 của Sở Lao động - TB&XH)

**1. Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**

| STT | Tên CSGDNN                 | Đối với tất cả CTĐT của cơ sở GDNN |                                    |  | Ngành/nghề trọng điểm quốc gia, khu vực & quốc tế |  |  |
|-----|----------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--|---|--|--|
|     |                            | Tổng số CTĐT của cơ sở GDNN        | Tổng số CTĐT thực hiện tự đánh giá | Tổng số CTĐT tự đánh giá đạt tiêu chuẩn KDCL | Tổng số ngành/nghề trọng điểm                     | Số ngành/nghề trọng điểm thực hiện tự đánh giá | Số ngành/nghề trọng điểm tự đánh giá đạt tiêu chuẩn KDCL |
| 1   | Trường Cao đẳng Y Hà Nội I | 6                                  | 4                                  | 4  |   |  |  |

**2. Thực hiện tự đánh giá chất lượng GDNN**

| STT | Tên CSGDNN                 | Loại hình đơn vị |         |                          | Tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo |   |   |          |  |    |     |
|-----|----------------------------|------------------|---------|--------------------------|---|---|---|----------|--|----|-----|
|     |                            | Công lập         | Tự thực | Có vốn đầu tư nước ngoài | Tự đánh giá cơ sở GDNN                      | Kết quả tự đánh giá (đạt/không đạt tiêu chuẩn GDNN) | Tổng điểm tự đánh giá                       | Tên CTĐT | Kết quả tự đánh giá (đạt/không đạt tiêu chuẩn KDCL GDNN) |    |     |
| 1   | Trường Cao đẳng Y Hà Nội I |                  | x       |                          | Tổng điểm tự đánh giá                       | Đạt   | Y sĩ, Điều dưỡng, Dược, Kỹ thuật xét nghiệm | Đạt      | 81   | 81 | Đạt |
| ... |                            |                  |         |                          |   |   |   |          |  |    |     |

Người lập biểu

*[Signature]*  
Nguyễn Thị Thanh

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



*[Signature]*  
ThS Tổng Thi Sư



**BÁO CÁO SỐ HỌC SINH, GIÁO VIÊN, CÁN BỘ, NHÂN VIÊN NGHIÊN MA TÚY TRONG CƠ SỞ**

(Kèm theo Công văn số 6067/SLĐTĐTBXH-DN ngày 16/12/2020 của Sở Lao động - TB&XH)

| STT       | Chỉ tiêu   | Đơn vị tính | Mã chỉ tiêu | Kết quả thực hiện |         | Ghi chú |
|-----------|--|-------------|-------------|-------------------|---------|---------|
|           |  |             |             | Tổng              | Nam Nữ  |         |
| <b>I</b>  | <b>Giáo viên, giảng viên, công chức, viên chức, người lao động trong cơ sở</b>     |             |             |                   |         |         |
| 1         | Tổng số giáo viên, giảng viên, công chức, viên chức, người lao động trong cơ sở    | người       | 01          | 61                | 27 34   |         |
| 2         | Số giáo viên, giảng viên, công chức, viên chức, người lao động nghiên ma túy:      |             |             | 0                 |         |         |
|           | Số đầu kỳ  | người       | 02          |                   |         |         |
|           | Số tăng trong kỳ   | người       | 03          |                   |         |         |
|           | Số giảm trong kỳ   | người       | 04          |                   |         |         |
|           | Số cuối kỳ   | người       | 05          |                   |         |         |
| 3         | Số giáo viên, giảng viên, công chức, viên chức, người lao động phạm tội về ma túy: |             |             | 0                 |         |         |
|           | Số đầu kỳ  | người       | 06          |                   |         |         |
|           | Số tăng trong kỳ   | người       | 07          |                   |         |         |
|           | Số giảm trong kỳ   | người       | 08          |                   |         |         |
|           | Số cuối kỳ   | người       | 09          |                   |         |         |
| <b>II</b> | <b>Học sinh, sinh viên trong cơ sở</b>   |             |             |                   |         |         |
| 1         | Tổng số học sinh, sinh viên trong cơ sở  | người       | 10          | 372               | 104 268 |         |
| 2         | Số học sinh, sinh viên nghiên ma túy   |             |             |                   |         |         |
|           | Số đầu kỳ  | người       | 11          |                   |         |         |
|           | Số tăng trong kỳ   | người       | 12          |                   |         |         |
|           | Số giảm trong kỳ   | người       | 13          |                   |         |         |
|           | Số cuối kỳ   | người       | 14          |                   |         |         |
| 3         | Số học sinh, sinh viên bỏ học, buộc thôi học do nghiên ma túy                      |             |             | 0                 |         |         |
|           | Số đầu kỳ  | người       | 15          |                   |         |         |



|   |   |       |    |   |  |  |
|---|---|-------|----|---|--|--|
|   | Số tăng trong kỳ                          | người | 16 |   |  |  |
|   | Số giảm trong kỳ                          | người | 17 |   |  |  |
|   | Số cuối kỳ                                | người | 18 |   |  |  |
| 4 | Số học sinh, sinh viên phạm tội về ma túy |       |    | 0 |  |  |
|   | Số đầu kỳ                                 | người | 19 |   |  |  |
|   | Số tăng trong kỳ                          | người | 20 |   |  |  |
|   | Số giảm trong kỳ                          | người | 21 |   |  |  |
|   | Số cuối kỳ                                | người | 22 |   |  |  |

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2020

**HIỆU TRƯỞNG**



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
**ThS Tổng Thị Sự**





Trường Cao đẳng Y Hà Nội I

BÁO CÁO TÌNH HÌNH IN ẤN, CẤP PHÁT, SỬ DỤNG VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ NĂM 2020

1. Thống kê số liệu

| STT       | Nội dung   | Bảng     |           | Chứng chỉ |                  |
|-----------|--|----------|-----------|-----------|------------------|
|           |  | Cao đẳng | Trung cấp | Sơ cấp    | Đào tạo (Dưới 3) |
| <b>I</b>  | <b>Bảng, chứng chỉ</b>   |          |           |           |                  |
| 1         | Số phôi tồn năm trước chuyển sang                                    |          | 7         | 100       |                  |
| 2         | Tổng số lượng phôi đã in/ mua mới                                    |          | 200       | 0         |                  |
| 3         | Số lượng đã cấp phát, sử dụng  |          | 105       | 64        |                  |
| 4         | Liệt kê số, ký hiệu văn bằng, chứng chỉ đã cấp phát, sử dụng         |          |           |           |                  |
| 5         | Số lượng hủy bỏ  |          | 1         |           |                  |
|           | - Phôi bị hư hỏng, viết sai, chất lượng không bảo đảm (chưa sử dụng) |          |           |           |                  |
|           | - Phôi bị thu hồi, hủy bỏ (đã cấp phát, sử dụng)                     |          |           |           |                  |
| 6         | Số lượng phôi tồn chuyển năm sau                                     |          | 101       | 36        |                  |
| <b>II</b> | <b>Bản sao bằng, chứng chỉ</b>                                       |          |           |           |                  |
| 1         | Số phôi tồn năm trước chuyển sang                                    |          |           |           |                  |
| 2         | Tổng số lượng phôi đã in/ mua mới                                    |          |           |           |                  |
| 3         | Số lượng đã cấp phát, sử dụng  |          |           |           |                  |
| 4         | Liệt kê số, ký hiệu văn bằng, chứng chỉ đã cấp phát, sử dụng         |          |           |           |                  |
| 5         | Số lượng hủy bỏ  |          |           |           |                  |
|           | - Phôi bị hư hỏng, viết sai, chất lượng không bảo đảm (chưa sử dụng) |          |           |           |                  |
|           | - Phôi bị thu hồi, hủy bỏ (đã cấp phát, sử dụng)                     |          |           |           |                  |
| 6         | Số lượng phôi tồn chuyển năm sau                                     |          |           |           |                  |



\* Lưu ý: Số lượng văn bằng, chứng chỉ đã cấp phát, sử dụng phải khớp đúng với số liệu báo cáo về kết quả HSSV đã tốt nghiệp trong năm

2. Liệt kê các quyết định công nhận tốt nghiệp trong năm

- Quyết định số 47/QĐTN-CDYHNI ngày 29/5/2020
- Quyết định số 62/QĐTN-CDYHNI ngày 28/7/2020

- Quyết định số 78/QĐTN-CDYHNI ngày 18/8/2020
- Quyết định số 90/QĐTN-CDYHNI ngày 15/9/2020
- Quyết định số 109/QĐTN-CDYHNI ngày 30/9/2020
- Quyết định số 110/QĐTN-CDYHNI ngày 30/9/2020

Ngày 25 tháng 12 năm 2020

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu)

Người lập

Nguyễn Thị Thanh



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
**ThS Tống Thị Sự**

